

PHÓ TỪ HẠN ĐỊNH “CHỈ” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG HÁN

VIETNAMESE QUANTIFYING ADVERB 'CHỈ'

AND ITS EQUIVALENCES IN CHINESE

BÙI THỊ MAI HƯƠNG

(NCS; Đại học Trung Sơn, Trung Quốc)

Abstract: Due to Sino-Vietnamese contact, in Vietnamese there is a large number of borrowed from Chinese quantifying adverbs, which contribute to the repertoire of Vietnamese vocabulary. The quantifying adverb "chỉ" (only) is a typical example. In terms of relation with Chinese, "chỉ" is not just equivalent to “...” (zhǐ), but also “...” (jīn), “...” (guāng) and “...” (jiù) However, among them there are also certain similarities and differences. In this article, we hope to point out the similarities and differences between "chỉ" in Vietnamese and the equivalences in Chinese, which intends to make a contribution to the Sino-Vietnamese comparison.

Keywords: adverb "only"; equivalence; Chinese; Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

Theo nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ, lượng từ vựng trong tiếng Việt có khoảng 70% được vay mượn từ tiếng Hán. Bảng thống kê hệ thống phó từ tiếng Việt trong khóa luận của Trương Thị Thu Trang (2006) trích từ luận văn thạc sĩ của Phạm Thị Hồng Trung (2004) cho thấy, trong tiếng Việt, có 97 phó từ gốc Hán. Có thể nói, phó từ gốc Hán chiếm vị trí khá quan trọng trong hệ thống hư từ tiếng Việt.

Tổng hợp nghiên cứu của Lưu Lập Thành (2005, 2008), Điều Viễn (2009) cho thấy, trong tiếng Hán có 27 phó từ biểu thị ý nghĩa hạn định, bao gồm: 不过、才、单、单独、但、顶多、独、刚、光、仅、净、就、偏、起码、徒、突然、特、惟/唯有、惟/惟独、无非、只、之多、至少、专、专门、最多、最少. Các tác giả cũng chỉ ra rằng, giữa chúng tồn tại những sự khác nhau nhất định. Đối chiếu với Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê và bảng thống kê phó từ gốc Hán của Phạm Thị Hồng Trung, tiếng Việt có các phó từ gốc Hán sau biểu thị nghĩa hạn định: *chỉ* (只), *duy* (唯), *duy nhất* (唯一), *chuyên* (专), *độc* (独), *đơn độc* (单独). Đáng chú ý là, khảo sát các từ điển và giáo trình Hán ngữ, chúng tôi nhận thấy hầu hết phó từ hạn định trong tiếng Hán đều có thể chuyển dịch thành “chỉ” của tiếng Việt, như: “只” (zhi), “就” (jiu), “仅” (jin), “光” (guang)... Như vậy, “chỉ” không những tương ứng “只” mà còn tương ứng với rất nhiều phó từ hạn định khác trong tiếng Hán. Tuy nhiên, đi sâu khảo sát ngữ nghĩa và cách dùng thì giữa chúng cũng có nhiều điểm khác biệt. Điều này gây khó khăn không nhỏ cho việc học tập tiếng Hán của học sinh Việt Nam.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chọn ra một số phó từ hạn định trong tiếng Hán có tần số xuất hiện cao, như 只, 就, 仅, 光 tương ứng với “chỉ” trong tiếng Việt làm đối tượng khảo sát. Ngoài ra, để tiện cho việc phân tích, dựa trên đặc trưng ngữ nghĩa của phó từ hạn định, chúng tôi vận dụng một số thuật ngữ của Trương Nghị Sinh (2001), Lưu Lập Thành (2005, 2008) khi phân tích phó từ hạn định, gồm: (1). Biểu thị ngoại lệ (đối tượng hạn định hoàn toàn không giống với chính thể, tức là ngoài nó ra, những cái khác

không giống thế, ví dụ: *Mọi người đều muốn đi, chỉ riêng anh ta không muốn đi*; (2). Biểu thị cái đặc trưng (đối tượng hạn định hoàn toàn giống với chính thể, tức là ngoài nó ra, những cái khác cũng như thế, ví dụ: *Nó mua rất nhiều trái cây, riêng táo cũng phải đến mấy cân*; (3). Hạn định số lượng, ví dụ: *Nó chỉ cho tôi 3 đồng*; (4). Hạn định phạm vi, ví dụ: *Tôi chỉ ăn sáng ở nhà, không ăn sáng ở ngoài*. Chính vì những lí do trên, việc so sánh để tìm ra những tương đồng và khác biệt giữa phó từ hạn định *chỉ* trong tiếng Việt và các phó từ tương đương trong tiếng Hán có ý nghĩa thực tiễn rõ nét đối với việc giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

2. Đối chiếu phó từ “chỉ” trong tiếng Việt với các phó từ tương đương trong tiếng Hán

2.1. “Chỉ” trong tiếng Việt và “只” trong tiếng Hán

Theo Đặng Huệ Ái (2005), “只” ra đời từ thời thượng cổ (Tiên Tần đến Tây Hán), vốn từ danh từ chuyển hóa thành. Đặc trưng ngữ nghĩa của “只” là dùng để hạn định số lượng, ví dụ: *我爱人开那个, 一个小生意吧, 一个月只能拿五十块钱的收入 và hạn định phạm vi, ví dụ: 猴子全身有毛, 人只在几处有毛. Ngoài ra, còn biểu thị nghĩa ngoại lệ, ví dụ: 我只学英语, 不学法语. “只” được dùng trong cả văn nói lẫn văn viết. Với những đặc trưng này, ta thấy “chỉ” và “只” có rất nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn tồn tại những điểm khác nhau.*

2.1.1. Trường hợp đứng trước thể từ

Phó từ hạn định “chỉ” trong tiếng Việt và “只” trong tiếng Hán đều có thể đứng trước thể từ (danh từ, đại từ) hoặc đoan ngữ số lượng để hạn định phạm vi, số lượng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhận ra sự khác nhau giữa hai phó từ này. Cụ thể như sau:

Khi đứng trước từ ngữ có tính chất danh từ, thông thường dùng “就” không dùng “只” để biểu thị hạn định, “chỉ” trong tiếng Việt không có sự khác biệt này. Ví dụ:

1a. Nấu cho anh bát cháo hoa, **chỉ** gạo tẻ và muối trắng thôi! (TT&ĐS)

1b. 给我煮一碗白粥，**就**大米和白盐罢了！

Phó từ “chỉ” có thể đứng trước đại từ nghi vấn “ai” biểu thị hạn định với đối tượng phiếm chỉ. Trong tiếng Hán, “只” không có cách dùng này.

2.1.2. Trường hợp đứng trước vị từ

Chức năng chính của “chỉ” và “只” là đứng trước động từ, hạn định về số lượng và phạm vi của động tác. Tuy nhiên, không phải trước động từ nào cũng có thể dùng “只” để hạn định. Ví dụ, khi cùng với động từ tồn hiện (有, 存...) xuất hiện ở vị trí định ngữ của câu, người ta không dùng “只” mà phải dùng “仅”. Phó từ “chỉ” không chịu sự chi phối này. Ví dụ, “Những câu chuyện **chỉ** có ở thời bao cấp.” Trong tiếng Hán chỉ có thể nói: “计划经济时代**仅**有的话题”, mà không thể nói: *计划经济时代**只**有的话题.

Phó từ “只” khi dùng trước một tính từ mà không xuất hiện bất kì thành phần nào khác, bắt buộc sau nó phải có “不+Adj” biểu thị ý loại trừ, hình thành mối quan hệ đối lập. Ví dụ:

2. 小王长得**只**高不胖.

Trong tiếng Việt, “chỉ” không chịu sự hạn chế này, khi đứng trước tính từ, sau nó có thể có “(chứ) không+Adj”, hình thành quan hệ đối lập. Ví dụ, “Anh ta **chỉ** cao chứ không béo”, “chỉ” cũng có thể đứng trước tính từ để hạn định hình trạng, tính chất, số lượng... của người hoặc sự vật, làm vị ngữ trong câu. Ví dụ:

3. Hôi mới sinh, bé Hồng Anh **chỉ** nặng 2,9 kg. (Tuổi trẻ, 12-8-2012)

4. Cá bóng **chỉ** to bằng ngón tay, nhưng béo căng tròn. (Thanh niên, 13-8-2012)

2.1.3. Trường hợp đứng trước từ phủ định

Trong câu trần thuật, “chỉ” và “只” đều có thể đứng sau từ phủ định để hạn định. Ví dụ:

5a. 妈妈并没有**只**图那几个钱.

5b. Mẹ không hẳn **chỉ** tham mấy đồng tiền đó.

Tuy nhiên, trong câu phản vấn, sau từ phủ định bắt buộc phải dùng “就”, không dùng “只”; “chỉ” không có sự hạn định này. Ví dụ:

6a. 你不**就**吃了一个馒头吗? 怎么**就**饱了?

6b. Con chẳng phải **chỉ** ăn có mỗi cái bánh bao thôi sao? Làm sao đã no rồi?

2.2. “Chỉ” trong tiếng Việt và “仅” trong tiếng Hán

Trong tiếng Hán, “仅” cũng ra đời từ thời thượng cổ, cùng thời với “只”. Trong các văn bản cổ bằng chữ Nôm xưa của người Việt, như: “Quốc âm thi tập”, “Hồng Đức Quốc âm thi” (thế kỉ 15) “Văn thơ Nôm thời Tây Sơn” (thế kỉ 17,18), khi biểu thị ý nghĩa hạn định, người xưa đều dùng “bui” hoặc “chín”. Hầu hết các học giả đều cho rằng, “bui” và “chín” là những từ thuần Việt cổ. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vẫn có mối liên hệ nào đó về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa giữa “chín” và “仅”. Ngày nay, “chín”, “bui” không còn xuất hiện trong tiếng Việt hiện đại nữa, nhưng “仅” vẫn xuất hiện nhiều trong văn viết của tiếng Hán hiện đại, thậm chí còn tồn tại dưới dạng lặp lại “仅仅” (văn vện). Trong các từ điển và giáo trình Hán ngữ xuất bản hiện nay ở Việt Nam, “仅” được dịch thành “chỉ”.

2.2.1. Đặc trưng ngữ nghĩa

Như trên đã nói, đặc trưng ngữ nghĩa chính của “chỉ” là hạn định số lượng và phạm vi, nó có thể biểu thị cả ngoại lệ và cái đặc trưng của người hoặc sự vật mà nó hạn định. So với “chỉ”, đặc trưng ngữ nghĩa của “仅” có phần ít hơn, chủ yếu hạn định về số lượng. Ví dụ, 我去喝酒, 把自己**仅**存的 30 元全部喝光, và biểu thị cái đặc trưng mà nó hạn định. Ví dụ, 整个院子一片透明, **仅**西屋就点了四五盏灯. Đáng chú ý là từ điển cũng như giáo trình Hán ngữ không có sự khu biệt giữa “只” và “仅”, do đó dẫn đến khó khăn lớn của học sinh khi phải phân biệt hai phó từ này. Qua quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy học sinh Việt Nam thường mắc lỗi sai như: “我吃水果, **仅**吃榴莲”, “他**仅**胖不高”... .

Không chỉ khác nhau về ngữ nghĩa, “chỉ” và “仅” còn khác nhau ở các phương diện khác, nhất là vị trí trong câu.

2.2.2. Trường hợp đứng trước thể từ

Khi thành phần hạn định đứng sau “仅” có tính chất danh từ, bắt buộc phải thỏa mãn một số yêu cầu nhất định. Khi thành phần có tính chất danh từ này là chủ ngữ của câu, chủ ngữ và vị ngữ đứng sau nó bắt

buộc phải có một kết cấu số lượng, trước vị ngữ thông thường phải có “就” dùng để nối kết. Ví dụ:

7. 大部队都留下来, 仅二营就留下四百人。

8. 整个院子一片透明, 仅西屋就点了四五盏灯。

Cũng giống như “只”, trước từ ngữ có tính chất danh từ, thông thường chỉ dùng “就” mà không dùng “仅”.

2.2.3. Trường hợp đứng trước vị từ

(1) Đứng trước động từ

(a) Trong tiếng Việt, “chỉ” có thể đứng trước đoạn ngữ liên vị và đoạn ngữ kiêm ngữ, trong tiếng Hán, “仅” không có chức năng này.

(b) Đặc trưng ngữ nghĩa của “仅” là hạn định số lượng, do vậy, trước động từ, hoặc trước đoạn ngữ động tân không xuất hiện định ngữ số lượng, thường dùng “只” hoặc “光”, mà không dùng “仅”. Trong những trường hợp này, vị trí của phó từ “chỉ” tương đối linh hoạt.

(c) “仅” chỉ có thể dùng trước động từ khi hành vi động tác mà động từ biểu thị đã hoàn thành. Nhưng nếu hành vi động tác mà động từ biểu thị vẫn chưa hoàn thành, chỉ có thể dùng “只” mà không dùng “仅”. Trong tiếng Việt, hành vi động tác mà động từ biểu thị dù đã hoàn thành hay chưa đều có thể dùng “chỉ”.

(d) Thông thường, “仅” không hạn định động từ. Tuy nhiên, với những cấu trúc “为...所仅+V” hay “...非...仅+V”, có thể chấp nhận phó từ “仅” mà không thể có sự hiện diện của những phó từ hạn định khác như: 只, 光, 就. Trong tiếng Việt, “chỉ” cũng không có chức năng ngữ pháp này.

(e) Trong tiếng Việt, phó từ “chỉ” có thể đứng trước động từ biểu thị hoạt động tâm lí, hạn định phạm vi, số lượng của người và sự vật mà nó hạn định và đứng sau động từ biểu thị hoạt động tâm lí, mặc dù sau động từ có hay không kết cấu số lượng. Trong tiếng Hán, “仅” không thể dùng với những trường hợp này.

(2) Đứng trước thành phần có tính chất tính từ

Về mặt cú pháp, “仅” không bổ nghĩa cho tính từ. Trong câu so sánh xuất hiện thành phần có tính chất tính từ, đồng thời phạm vi và đối tượng so sánh đã rõ

ràng, “仅” chỉ có thể xuất hiện khi thành phần phía sau câu này có kết cấu số lượng. Ví dụ:

9a. 小明仅比小刚高2厘米。

9b. Tiểu Minh chỉ cao 2cm so với Tiểu Cương.

(3) Đứng trước từ phủ định

Trường hợp trước từ phủ định, trong tiếng Hán chỉ có thể dùng “只” mà không dùng “仅” (xem mục 2.3)

2.3. “Chỉ” trong tiếng Việt và “就” trong tiếng Hán

Trong tiếng Hán, “就” làm phó từ hạn định xuất hiện từ thời cận cổ (Tùy Đường đến đời Thanh), do động từ chuyển hóa thành, được dùng để hạn định phạm vi (就他成绩好) hoặc số lượng (就一次, 也记得住了), và biểu thị ý nghĩa ngoại lệ (就你书桌上那封信, 其他什么也没有). Phó từ “就” được dùng nhiều trong khẩu ngữ. Đối chiếu với “chỉ” trong tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy có những điểm khác biệt sau:

2.3.1. Trường hợp đứng trước danh từ

Phó từ “chỉ” trong tiếng Việt và “就” trong tiếng Hán có thể xuất hiện trước danh từ. Tuy nhiên, phó từ “chỉ” chỉ xuất hiện trong câu cảm thán, phó từ “就” vừa có thể xuất hiện trong câu cảm thán, vừa có thể xuất hiện trong câu trần thuật. Ví dụ:

10. 房间里没别人, 就老李。

11. 就稀饭和酱瓜! ”也许还有点自尊。

2.3.2. Trường hợp chỉ hướng ngữ nghĩa¹ và lượng chủ quan của “就”

Theo Trần Tiểu Hà (1994), chỉ hướng ngữ nghĩa của phó từ hạn định có thể giúp ta xác định lượng chủ quan (subjective quantity)². Chỉ hướng ngữ nghĩa trước giúp ta xác định lượng chủ quan lớn, chỉ hướng ngữ nghĩa sau giúp ta xác định lượng chủ quan nhỏ. Thông thường, cũng như các phó từ hạn định trong tiếng Việt, như: chỉ, duy... chỉ hướng ngữ nghĩa của các phó từ hạn định trong tiếng Hán đều là chỉ hướng sau. Tuy nhiên với “就” tình hình tương đối phức tạp, khi đối tượng hạn định của “就” là chủ ngữ của câu, nó có thể là chỉ hướng trước, cũng có thể là chỉ hướng sau. Ví dụ:

12. 一个人就吃了两个馒头。

Phó từ “就” trong ví dụ trên có thể chỉ hướng chủ ngữ trước nó “一个人” (một người), cũng có thể chỉ

hướng sau “两个” (hai cái), “馒头” (bánh bao), “两个馒头” (hai cái bánh bao). Trường hợp này có hai cách lí giải như sau:

(1). Phó từ “就” chỉ hướng trước, tức chỉ hướng “一个人” (một người), ẩn ý trong câu này hàm chứa “ăn quá nhiều”. Lúc này, ví dụ 19 được hiểu thành: *Chỉ riêng một người đã ăn hết hai cái bánh bao.*

(2). Phó từ “就” chỉ hướng sau, lúc này đối tượng chỉ hướng có thể là (a). 两个(hai cái), chứ không phải ba, bốn cái. ... Ẩn ý trong câu hàm chứa “ăn ít”; (b). “馒头”(bánh bao) chứ không phải là bánh mì, cơm phở; (c). “两个馒头” (hai cái bánh bao), chứ không phải ba, bốn. ... cái bánh bao, cũng không phải hai cái bánh mì, bánh quy. Lúc này, ví dụ trên có thể hiểu thành: Một người chỉ ăn có mỗi hai cái (không phải ba, bốn cái. ...) bánh bao (không phải bánh mì hay cơm phở).

2.4. “Chỉ” trong tiếng Việt và “光” trong tiếng Hán

Phó từ “光” dùng để hạn định, ra đời thời kì cận cổ (cùng thời với “就”), được dùng để hạn định phạm vi, tính loại trừ của phó từ này rất cao. Ví dụ, 他光知道玩, 不学习 và biểu thị cái đặc trưng mà nó hạn định. Ví dụ, 我们买了很多水果, 光苹果就有几公斤. Phó từ này chủ yếu được dùng trong khẩu ngữ. Như vậy, đặc trưng ngữ nghĩa của “光” bị thu hẹp nhiều so với “chỉ” trong tiếng Việt.

Chức năng ngữ nghĩa chính của “光” là hạn định phạm vi. Vì vậy, trong một số trường hợp không hạn định phạm vi thì không thể dùng “光”.

Trong câu phức, “chỉ” có thể đứng trước phân câu biểu thị nguyên nhân và mục đích, hạn định phạm vi của mục đích và nguyên nhân. “光” và “仅” không có cách dùng này.

Trong tiếng Việt, phó từ hạn định “chỉ” có thể đứng trước trợ động từ biểu thị tình huống khả năng khách quan. Ngược lại, trong tiếng Hán, phó từ “光” không có chức năng ngữ pháp này.

3. LỜI KẾT

Phó từ “chỉ” trong tiếng Việt là một phó từ gốc Hán, nhưng khi gia nhập hệ thống phó từ tiếng Việt, “chỉ” với chức năng hạn định, được sử dụng khá rộng

rãi trong nhiều trường hợp. Trong tiếng Hán, ngoài phó từ “只” (chỉ) ra, còn có một số phó từ cũng có chức năng hạn định khác như 就, 仅, 光. Phó từ hạn định “chỉ” trong tiếng Việt tương ứng với rất nhiều phó từ hạn định khác trong tiếng Hán, như: 只, 就, 仅, 光 ... Tuy nhiên, bản thân các phó từ hạn định này trong tiếng Hán cũng tồn tại khá nhiều điểm khác biệt. Điều này đòi hỏi người Việt Nam học tiếng Hán ngoài việc nắm vững những điểm khác biệt này, còn phải chỉ ra được những điểm giống và khác nhau theo từng cặp 只 và “chỉ”, 就 và “chỉ”, 仅 và “chỉ”, 光 và “chỉ” mới có thể sử dụng và đối dịch Hán – Việt một cách chính xác.

Chú thích:

① phương pháp phân tích chỉ hướng ngữ nghĩa: Đây là một kiểu phân tích cú pháp mới xuất hiện ở Trung Quốc từ thập niên 80, được vận dụng trong việc mô tả ngữ pháp, tức một thành phần nào đó trong câu có mối tương quan trực tiếp về mặt ngữ nghĩa với một thành phần khác trong câu, hay thông qua phân tích một thành phần nào đó trong câu để vạch ra, nói rõ, giải thích một hiện tượng ngữ pháp (Lục Kiếm Minh)

② Lượng chủ quan: Đó là kết quả của sự đánh giá về một lượng nào đó, sự đánh giá đó mang tính chủ quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Đức Nghiệu (2006), *Hur từ tiếng Việt trong “Quốc âm thi tập”, “Hồng Đức Quốc âm thi”*, Tạp chí Ngôn ngữ 12/2006.
2. Hoàng Phê (1982), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.
3. 邓根芹, 《限定副词“仅”的句法、语义分析》, 韶关学院学报, 2006.
4. 范光林, 《限定副词“光”的句法、语义分析》, 语言研究, 2009
5. 刘立成, 《现代汉语限定性副词研究》, 博士论文, 吉林大学, 2008
6. 周小兵, 《表示限定副词的“只”、“就”》, 烟台师范学院学报, 1991.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-10-2013)